

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUANG BÌNH  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 5 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Hồng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Luân

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Thái Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị Đ; sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn K, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số 002185xxxxxx, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 05/7/2022 ; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Giấy Chứng minh nhân dân số 07307xxxx, do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày 27/4/2015; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu kèm theo, nguyên đơn là chị Nông Thị Đ khai rằng ngày 12/10/2020, chị Đ và anh Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Chị Đ và anh N không phải là kết hôn lần đầu. Chị Đ và anh N đều có con chung trong cuộc hôn nhân đầu tiên của mỗi người. Từ ngày kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau; nguyên nhân là anh N còn liên quan đến vợ cũ; chị Đ đã khuyên bảo giải thích để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng anh N không thay đổi. Gia đình thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng không thể chung sống hòa thuận được nên chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N. Vợ chồng

không có con chung và tài sản chung, nên chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai, bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày anh và chị Đ đăng ký kết hôn ngày 12/10/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là chị Đ cho rằng anh N có quan hệ với vợ cũ của anh; tuy rằng anh N đã giải thích nhưng chị Đ không nghe. Vợ chồng không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian chung sống, chị Đ bảo có nợ tiền nên anh N đi vay mượn đưa cho chị; anh N yêu cầu chị Đ trả lại số tiền trên thì anh đồng ý ly hôn.

Về việc anh N yêu cầu chị trả số tiền mà anh N đã vay mượn cho chị, chị Đ có ý kiến là không biết và không được sử dụng số tiền này nên chị không nhất trí trả số tiền anh N đã vay nợ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55 của Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Nông Thị Đ ly hôn anh Nguyễn Văn N; về con chung, tài sản chung không có nên không phải giải quyết; về công nợ: anh N yêu cầu chị Đ trả số tiền mà anh N đã vay mượn cho chị, chị Đ không nhất trí. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh N viết đơn yêu cầu phản tố và nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình, nhưng đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh N vẫn không làm các thủ tục này. Do đó, Căn cứ vào Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự không xem xét giải quyết vấn đề này. Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Nông Thị Đ có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn N, anh N có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Nông Thị Đ và anh Nguyễn Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/10/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thì chị Đ khai là anh N còn liên quan đến vợ cũ và chị đã khuyên bảo giải thích để đảm bảo hạnh

phúc gia đình nhưng anh N không thay đổi; còn anh N khai là chị Đ cho rằng anh có quan hệ với vợ cũ của anh và anh đã giải thích nhưng chị Đ không nghe. Về thời gian phát sinh mâu thuẫn thì chị Đ khai là từ khi kết hôn, còn anh N khai là đến tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Tuy chị Đ và anh N trình bày về thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn không giống nhau nhưng cũng khẳng định được là hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ việc xử lý vấn đề là mối quan hệ giữa anh N với vợ cũ và con chung với vợ cũ, không tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết vấn đề này. Mâu thuẫn của hai vợ chồng đã kéo dài và không giải quyết được; thêm vào đó, chị Đ khai là đã không còn tình cảm vợ chồng với anh N nên xin ly hôn anh N. Như vậy, giữa chị Đ và anh N không còn tình nghĩa vợ chồng như quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình nữa nên cần căn cứ các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị Đ ly hôn anh N.

[4] Các đương sự đều khai là không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không giải quyết vấn đề con chung và tài sản chung.

[5] Trong các nội dung của bản tự khai của anh N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ, có nội dung là anh N yêu cầu chị Đ trả lại số tiền anh đã đi vay mượn đưa cho chị thì anh đồng ý ly hôn. Do đó, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh N viết đơn yêu cầu phản tố, nêu rõ nội dung phản tố về số tiền công nợ mà anh N yêu cầu chị Đ trả và yêu cầu anh N nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình. Thông báo này đã được tổng đạt hợp lệ cho anh N. Tuy nhiên, cho đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh N vẫn không làm các thủ tục này. Vì vậy, căn cứ vào Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu của anh N về công nợ trong vụ án này.

[6] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Xử cho chị Nông Thị Đ ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về án phí: Chị Nông Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba

trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004061 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo; thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- CCTHADS huyện Quang Bình;
- UBND xã B, huyện Q (nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Mai Hồng**

